

Thứ năm, ngày 27 tháng 7 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index "tuột" mốc 1,200

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 28/7/2023      |          | •         |          |
| Tuần 24/7-28/7/2023 |          | •         |          |
| Tháng 07/2023       |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau một ngày giằng co, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,197.33 điểm, giảm gần 4 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 6/19 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Bán lẻ. Ngoài ra, ngành Dịch vụ tài chính, Tài nguyên cơ bản cũng có một phiên giao dịch tích cực hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Vận động rung lắc tại vùng giá cao nhằm giữ bờ lượng hàng giá thấp còn tiếp tục diễn ra trước khi thị trường tái cân bằng và tăng trở lại.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30 trừ HĐTL VN30F2312 và VN30F2403. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 27/7/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

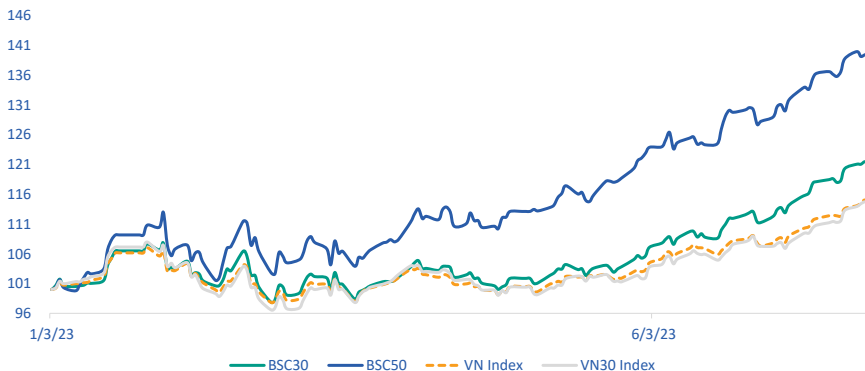
#### Điểm nhấn:

- VN-Index **-3.51** điểm, đóng cửa **1197.33** điểm. HNX-Index **-0.56** điểm, đóng cửa **235.64** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MWG (+0.57)**, **VNM (+0.38)**, **PGV (+0.36)**, **NVL (+0.33)**, **FPT (+0.28)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.68)**, **VCB (-0.85)**, **BID (-0.85)**, **CTG (-0.56)**, **TCB (-0.32)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,934** tỷ đồng, tăng **25.89%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **22,695** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **12.61** điểm. Thị trường có **193** mã tăng, **72** mã tham chiếu, **262** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **329.94** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (181.5 tỷ)**, **VHM (71.04 tỷ)**, **HDB (69.59 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-39.8** tỷ đồng.

#### Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.23%**. Các mã diễn biến tích cực: **MWG (+3.84%)**, **NLG (+2.36%)**, **VHC (+2.28%)**
- BSC50 **+0.17%**. Các mã diễn biến tích cực: **DXG (+6.80%)**, **BCG (+6.50%)**, **NVL (+3.78%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1197.33**

Giá trị: 20934.07 tỷ **-3.51 (-0.29%)**

Khối ngoại (ròng): 329.94 tỷ

**HNX-INDEX** **235.64**

Giá trị: 1743.6 tỷ **-0.56 (-0.24%)**

Khối ngoại (ròng): -39.8 tỷ

**UPCOM-INDEX** **88.64**

Giá trị: 754.12 tỷ **0.04 (0.05%)**

Khối ngoại(ròng): 350.19 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 78.8    | -1.00% |
| Giá vàng           | 1,972   | 0.38%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,736  | -0.04% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,352  | 0.41%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 16,918  | 0.48%  |
| LS liên NH 1 tháng | 1.7%    | -0.27% |
| LS TPCP 5 năm      | 2.1%    | -0.02% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VNM     | 181.50  | CTG     | -53.15  |
| VHM     | 71.04   | STB     | -49.92  |
| HDB     | 69.59   | VIC     | -25.82  |
| KDH     | 47.30   | HCM     | -24.47  |
| HPG     | 46.09   | VHC     | -24.19  |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 2 |
| Hiệu suất PTKT       | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh | Trang 4 |
| Thống kê thị trường  | Trang 5 |
| Danh mục BSC30       | Trang 6 |
| Danh mục BSC50       | Trang 7 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 9 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/7

| Mặt hàng    | Đơn vị    | Giá      | % Ngày  | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào | Liên quan đầu ra |
|-------------|-----------|----------|---------|--------|---------|---------|-------------------|------------------|
| Dầu WTI     | Barrel    | 78.83    | -1.00%  | 4.71%  | 16.10%  | -17.27% | PVT               | GAS, BSR         |
| Dầu Brent   | Barrel    | 83.06    | -0.70%  | 4.53%  | 14.55%  | -16.47% | PVT               | GAS, BSR         |
| Xăng        | Gallon    | 2.92     | 2.24%   | 7.23%  | 20.44%  | 1.18%   | HVN, VJC          | PLX, OIL         |
| Natural gas | USD/MMBtu | 2.63     | -3.81%  | 0.89%  | -5.84%  | -69.77% |                   |                  |
| TTF Gas     | EUR/MWh   | 29.28    | -10.33% | 8.57%  | -15.16% | -85.74% |                   |                  |
| Vàng        | Ounce     | 1972.05  | 0.38%   | -0.26% | 3.07%   | 13.74%  |                   | PNJ              |
| Bạc         | Ounce     | 24.92    | 0.92%   | -0.96% | 8.91%   | 30.28%  |                   | PNJ              |
| Đậu tương   | Bushel    | 1546.25  | 2.03%   | 3.67%  | 10.80%  | 8.55%   | DBC, QNS          | HKB              |
| Sữa         | Cwt       | 13.81    | 0.22%   | -0.22% | -7.44%  | -38.65% | KDC               | VNM, GTN         |
| Cao su      | JPY/kg    | 130.10   | 0.08%   | 1.25%  | -0.91%  | -17.45% | SRC, CSM          | DPR, PHR         |
| Đường       | LB        | 24.39    | -1.22%  | 0.74%  | 5.91%   | 40.17%  | VNM, GTN          | SBT, LSS         |
| Cà phê      | LB        | 163.15   | 0.80%   | 7.05%  | -3.66%  | -25.54% | VCF, CTP          | CTP, DLG         |
| Ure         | USD/T     | 415.00   | 1.22%   | 10.67% | 38.10%  | -42.56% |                   | DPM, DCM         |
| Niken       | LB        | 22201.00 | 4.73%   | 6.53%  | 10.51%  | 3.20%   |                   | PC1              |
| Đồng        | LB        | 3.89     | -0.25%  | 2.44%  | 3.23%   | 13.43%  | CAV, SAM          | MSN, ACM         |
| Thép        | CNY/ton   | 3760.00  | 0.27%   | 1.95%  | 1.29%   | -2.74%  |                   | HPG              |
| Nhôm        | Ton       | 2211.00  | -1.29%  | 0.94%  | 0.73%   | -8.90%  | CAV, SAM          |                  |
| Quặng sắt   | Ton       | 116.50   | 0.87%   | 0.00%  | 3.56%   | 5.91%   | HPG               |                  |
| Than đá     | Ton       | 134.00   | 0.68%   | -0.26% | 6.77%   | -67.63% | HT1, HPG          | HLC, NBC         |

Thông tin nổi bật

- Giá dầu

  - Chốt phiên 26/7, dầu thô Brent giảm xuống 83.06 USD/thùng, trong khi dầu WTI ở mức 78.83 USD/thùng, giảm 1.00%.
  - Giá dầu giảm vào ngày thứ Tư (26/07), sau khi dữ liệu cho thấy dự trữ dầu thô tại Mỹ giảm thấp hơn so với dự báo (giảm 600.000 thùng trong tuần trước, thấp hơn so với dự báo sụt 2,35 triệu thùng) và Fed nâng lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm.
- Giá vàng

  - Vàng giao ngay tăng 0.5% lên 1,972.05 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 8 đóng cửa tăng 0.3% lên 1,970.1 USD/tấn.
  - Giá vàng tiếp tục tăng, bởi USD và lợi suất trái phiếu yếu sau khi Cục Dự trữ liên bang Mỹ tăng lãi suất và các nhà đầu tư đã hiểu được các bình luận từ Chủ tịch Jerome Powell.
- Giá quặng sắt

  - Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 1.8% lên 866.0 CNY (121.09 USD)/tấn. Tại Singapore, quặng sắt kỳ hạn tháng 9 tăng 0.4% lên 113.6 USD/tấn.
  - Giá quặng sắt tăng do các nhà đầu tư vui mừng với quyết định tung thêm kích thích của Trung Quốc, mặc dù lo ngại kéo dài về nhu cầu thép đã hạn chế đà tăng.
- Giá hàng hóa khác

  - Cà phê robusta kỳ hạn tháng 9 tăng 11 USD lên 2,639 USD/tấn tiếp tục rời xa mức cao 2,797 USD đạt được hồi tháng 6.
  - Đường thô kỳ hạn tháng 10 đóng cửa giảm 0.3 US cent xuống 24.39 US cent/lb sau khi đạt cao nhất kể từ ngày 22/6.

|             | 27/7    | % 27/7 | 26/7    | % 26/7 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1197.33 | -0.29% | 1200.84 | 13.90% | 2.09%  | 5.55%   |
| S&P 500     |         |        | 4566.75 | -0.02% | 0.02%  | 5.02%   |
| HDTL S&P500 | 4621.00 | 0.56%  | 4595.25 | 12.75% | 1.22%  | 5.74%   |
| Shang-hai   | 3216.67 | -0.20% | 3223.03 | -0.03% | 1.49%  | 0.85%   |
| Euro Stoxx  | 4403.45 |        | 4346.15 | 2.07%  | 0.68%  | 2.28%   |

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo  | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại               | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------|-----------------|----------|----------------------|
| 7/11/2023       | ELC   | 14.8                              | 16.9         | 13.8       | 15.1                       | 16              | 2.37%    | Có thể tiếp tục mua  |
| 5/23/2023       | REE   | 61.5                              | 70.0         | 58.0       | 67.1                       | 65              | 9.19%    | Có thể tiếp tục mua  |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |                 |          |                      |

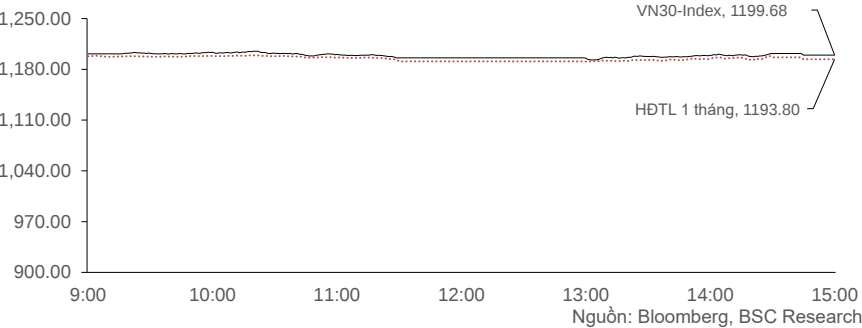
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                          | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái       | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|----------------------------------------------------------|-------|----------------------------------|--------------|------------|------------------|-----------------|----------|
| 5/12/2023                                                | CTD   | 64.6                             | 72           | 61         | TP               | 56              | 11.46%   |
| 3/16/2023                                                | GVR   | 15                               | 16.9         | 14         | TP               | 57              | 12.67%   |
| 3/8/2023                                                 | FRT   | 72.4                             | 85           | 70         | SL               | 9               | -3.31%   |
| 3/2/2023                                                 | DDV   | 8.6                              | 10           | 8          | TP               | 88              | 16.28%   |
| 3/7/23                                                   | HPG   | 21.1                             | 25           | 19.8       | TP               | 107             | 18.48%   |
| 12/19/22                                                 | VCS   | 57.7                             | 70.5         | 53.3       | SL               | 46              | -7.63%   |
| 5/8/22                                                   | DRC   | 29.5                             | 34           | 28.2       | SL               | 54              | -4.41%   |
| 4/8/22                                                   | VTP   | 62.3                             | 70           | 58.5       | SL               | 46              | -6.10%   |
| 27/6/22                                                  | DBC   | 19.45                            | 24           | 18.25      | TP               | 9               | 23.39%   |
| 6/6/2022                                                 | NT2   | 25.1                             | 28.5         | 23.5       | TP               | 8               | 13.55%   |
| 1/6/2022                                                 | PC1   | 38.5                             | 43.3         | 35.2       | TP               | 7               | 12.47%   |
| 25/5/22                                                  | FRT   | 82.7                             | 103.9        | 76.3       | TP               | 26              | 25.63%   |
| Chú thích: Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                                  |              |            | TP - Đã chốt lời | SL - Đã cắt lỗ  |          |

| Thông kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất khuyến nghị lãi | Hiệu suất khuyến nghị lỗ | Hiệu suất bình quân | Số ngày nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 2                  | 0                 | 5.78%                     | 0.00%                    | 5.78%               | 41                        |
| Cổ phiếu đã chốt   | 256                | 232               | 7.01%                     | -7.45%                   | 4.08%               | 24                        |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2312 | 1188.10 | 0.24%  | -11.58  | -69.2% | 60      | 12/21/2023 | 147      |
| VN30F2403 | 1183.40 | 0.11%  | -16.28  | 21.1%  | 23      | 3/21/2024  | 238      |
| VN30F2308 | 1193.80 | -0.27% | -5.88   | 36.7%  | 161,229 | 8/17/2023  | 21       |
| VN30F2309 | 1192.30 | -0.22% | -7.38   | 46.2%  | 345     | 9/21/2023  | 56       |

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -1.75 điểm xuống 1199.68 điểm, biên độ dao động 13 điểm. Các cổ phiếu như VHM, TCB, ACB, VPB, và VCB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 mất đà tăng từ giữa phiên sáng, chỉ số kết phiên trong sắc đỏ, giảm -0.15% so với phiên trước. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhả đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30 trừ HDTL VN30F2312 và VN30F2403. Xét về khối lượng, tất cả các HDTL đều tăng trừ HDTL VN30F2312. Xét về vị thế mở, tất cả các HDTL đều tăng trừ HDTL VN30F2403.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD       | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|------------|---------|--------|------------|---------------|---------------|--------|--------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CFPT2210 | 8/31/2023  | 35      | 8.59:1 | 1,033,900  | 19.63%        | 2,350         | 930    | 19.23% | 799            | 1.16         | 83,225      | 90,000        | 83,700   |
| CMWG2305 | 5/24/2024  | 302     | 4:1    | 536,200    | 39.99%        | 2,000         | 5,650  | 12.33% | 5,078          | 1.11         | 58,120      | 36,000        | 54,100   |
| CNVL2304 | 12/26/2023 | 152     | 4:1    | 1,117,000  | 61.44%        | 1,100         | 1,440  | 9.09%  | 1,020          | 1.41         | 20,435      | 15,555        | 17,850   |
| CNVL2305 | 6/26/2024  | 335     | 4:1    | 641,700    | 61.44%        | 1,300         | 1,840  | 6.36%  | 1,196          | 1.54         | 23,599      | 16,999        | 17,850   |
| CPDR2301 | 10/30/2023 | 95      | 4:1    | 307,500    | 59.64%        | 1,000         | 2,110  | 4.46%  | 2,028          | 1.04         | 22,582      | 14,222        | 22,000   |
| CNVL2301 | 10/30/2023 | 95      | 4:1    | 633,200    | 61.44%        | 1,000         | 1,490  | 2.76%  | 1,249          | 1.19         | 19,256      | 13,456        | 17,850   |
| CHPG2306 | 11/9/2023  | 105     | 3:1    | 223,000    | 42.70%        | 1,380         | 2,940  | 0.00%  | 2,933          | 1.00         | 28,700      | 20,000        | 28,400   |
| CSTB2306 | 5/24/2024  | 302     | 2:1    | 1,075,900  | 42.13%        | 2,600         | 2,250  | 0.00%  | 1,982          | 1.14         | 34,760      | 30,000        | 28,100   |
| CSTB2303 | 11/9/2023  | 105     | 2:1    | 141,900    | 42.13%        | 4,500         | 3,800  | 0.00%  | 3,374          | 1.13         | 30,000      | 22,000        | 28,100   |
| CSTB2225 | 11/1/2023  | 97      | 2:1    | 367,000    | 42.13%        | 2,900         | 4,290  | -0.46% | 4,002          | 1.07         | 29,500      | 20,500        | 28,100   |
| CHPG2314 | 2/29/2024  | 217     | 2:1    | 168,500    | 42.70%        | 1,500         | 4,070  | -1.21% | 4,145          | 0.98         | 29,570      | 21,450        | 28,400   |
| CMSN2302 | 5/24/2024  | 302     | 6:1    | 170,900    | 35.16%        | 3,300         | 4,370  | -1.80% | 3,857          | 1.13         | 96,660      | 66,000        | 84,200   |
| CVRE2303 | 5/24/2024  | 302     | 3:1    | 257,300    | 36.06%        | 2,500         | 2,370  | -2.07% | 2,033          | 1.17         | 32,020      | 25,000        | 28,500   |
| CSTB2310 | 3/1/2024   | 218     | 5:1    | 701,400    | 42.13%        | 1,200         | 920    | -2.13% | 614            | 1.50         | 35,383      | 30,333        | 28,100   |
| CHPG2309 | 5/24/2024  | 302     | 3:1    | 736,200    | 42.70%        | 1,200         | 2,330  | -2.51% | 2,390          | 0.97         | 31,170      | 24,000        | 28,400   |
| CTCB2302 | 5/24/2024  | 302     | 3:1    | 531,200    | 37.53%        | 3,100         | 3,170  | -4.52% | 2,843          | 1.11         | 36,120      | 27,000        | 33,100   |
| CVRE2305 | 12/1/2023  | 127     | 5:1    | 601,400    | 36.06%        | 1,100         | 880    | -5.38% | 673            | 1.31         | 31,661      | 27,111        | 28,500   |
| CTCB2215 | 9/5/2023   | 40      | 4:1    | 446,900    | 37.53%        | 1,700         | 1,750  | -5.41% | 1,693          | 1.03         | 32,940      | 26,500        | 33,100   |
| CVIB2302 | 5/24/2024  | 302     | 1.66:1 | 1,021,900  | 33.26%        | 2,000         | 2,340  | -5.65% | 2,188          | 1.07         | 23,396      | 23,000        | 20,650   |
| CMBB2306 | 5/24/2024  | 302     | 1.69:1 | 897,300    | 32.38%        | 1,800         | 2,220  | -6.33% | 2,004          | 1.11         | 20,833      | 20,000        | 18,600   |
| Tổng     |            |         |        | 11,610,300 | 42.41%**      |               |        |        |                |              |             |               |          |

|            |                                                                                                                            |                                                                                                                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất<br>Lãi suất phi rủi ro là 4.75%<br>**Trung bình độ lệch chuẩn | CR: Tỷ lệ chuyển đổi<br>Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn<br>*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/7/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CMWG2305 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 7.03%. Giá trị giao dịch giảm -0.2%. CMWG2305 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.03%.
- CMWG2302, CMBB2303, CHPG2305, và CHPG2309 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2305, CHPG2314, CHPG2306, và CPDR2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2305, CHPG2226, CHPG2302, và CSTB2224 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| MWG | 54.10 | 2.85 | 0.57     | 5.82MLN  |
| VNM | 75.70 | 0.93 | 0.38     | 4.18MLN  |
| PGV | 29.40 | 4.44 | 0.36     | 68800    |
| NVL | 17.85 | 3.78 | 0.33     | 71.12MLN |
| FPT | 83.70 | 1.21 | 0.28     | 1.42MLN  |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|--------|----------|---------|
| VHM | 57.50 | -2.54  | -2       | 2.72MLN |
| VCB | 92.70 | -0.75  | -1       | 957200  |
| BID | 46.70 | -1.37  | -1       | 1.37MLN |
| CTG | 29.35 | -1.51  | -1       | 7.92MLN |
| TCB | 33.10 | -1.05  | 0        | 7.80MLN |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

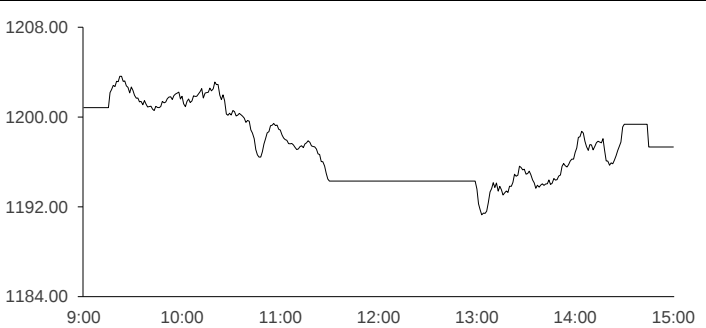
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| SJS | 53.50 | 7.00 | 0.10     | 25600.00 |
| NBB | 17.60 | 6.99 | 0.03     | 1.72MLN  |
| AGM | 7.96  | 6.99 | 0.00     | 253900   |
| NHA | 22.35 | 6.94 | 0.02     | 1.64MLN  |
| PHC | 9.57  | 6.93 | 0.01     | 1.96MLN  |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| VHM | 57.50 | -2.54 | -1.68    | 2.72MLN |
| VCB | 92.70 | -0.75 | -0.85    | 957200  |
| BID | 46.70 | -1.37 | -0.85    | 1.37MLN |
| CTG | 29.35 | -1.51 | -0.56    | 7.92MLN |
| TCB | 33.10 | -1.05 | -0.32    | 7.80MLN |

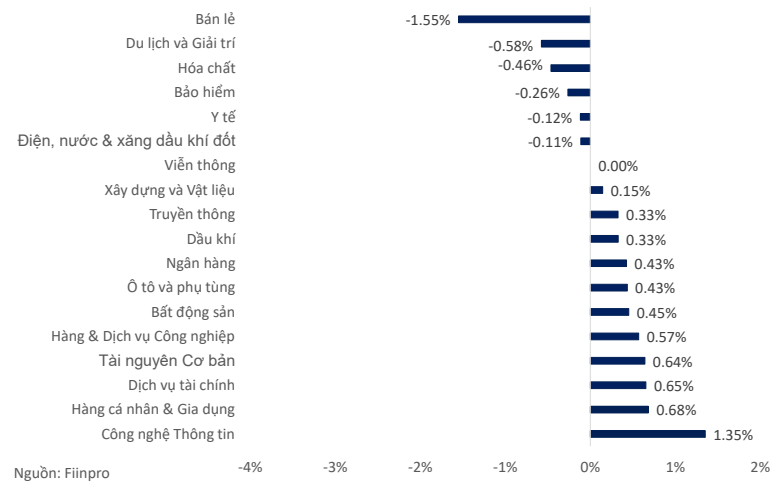
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3  
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| CEO | 18.70 | 1.63 | 0.19     | 9.31MLN   |
| KSF | 40.60 | 1.50 | 0.15     | 13500     |
| TIG | 12.60 | 5.00 | 0.10     | 3.49MLN   |
| IPA | 16.40 | 2.50 | 0.06     | 996400.00 |
| NDN | 12.30 | 4.24 | 0.06     | 1.25MLN   |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| PVS | 34.10 | -2.01 | -0.27    | 7.41MLN |
| THD | 39.70 | -0.75 | -0.17    | 9800    |
| SHN | 7.90  | -8.14 | -0.13    | 3400    |
| BAB | 13.90 | -0.71 | -0.12    | 5200    |
| IDC | 45.00 | -0.44 | -0.08    | 2.88MLN |

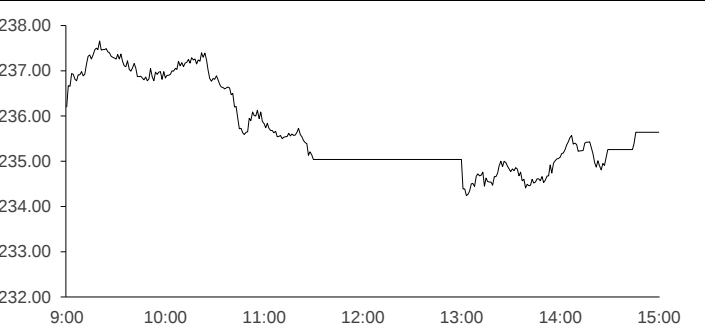
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD   |
|-----|--------|------|----------|--------|
| SFN | 16.50  | 10.0 | 0.00     | 200    |
| TMX | 12.10  | 10.0 | 0.00     | 100    |
| UNI | 11.00  | 10.0 | 0.01     | 17700  |
| VE4 | 180.90 | 10.0 | 0.01     | 100    |
| CMS | 8.90   | 9.9  | 0.01     | 195700 |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

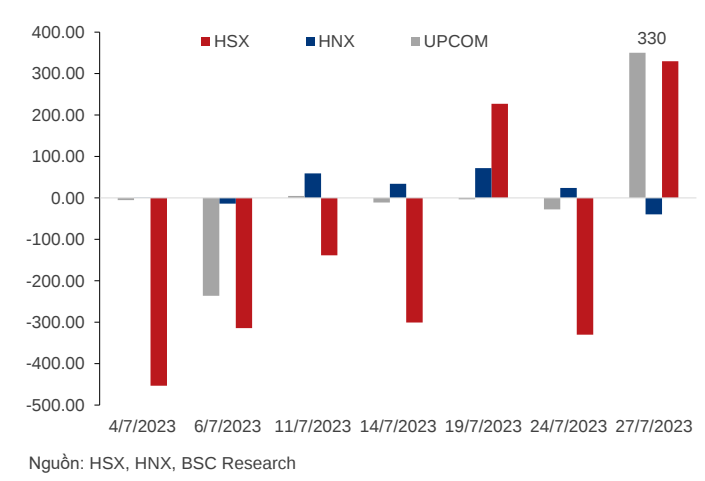
| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD |
|-----|-------|--------|----------|------|
| TPH | 9.80  | -10.09 | 0.00     | 100  |
| DAE | 21.90 | -9.88  | 0.00     | 800  |
| NHC | 28.40 | -9.84  | -0.01    | 200  |
| PIA | 25.80 | -9.79  | -0.01    | 100  |
| BTW | 38.00 | -9.09  | -0.01    | 100  |

Hình 2  
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4  
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

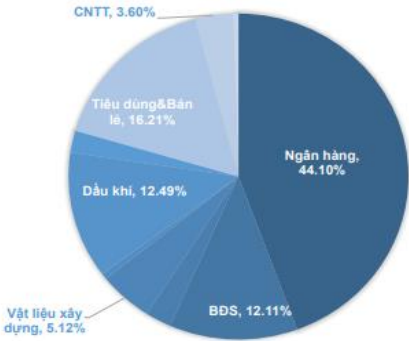
Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | Giá mục<br>tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài<br>báo báo  |
|----------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 92.7                        | -0.7%  | 0.8  | 22,527              | 3.9                     | 7,311           | 12.7   | 105,000               | 23.6%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 46.7                        | -1.4%  | 1.0  | 10,271              | 2.8                     | 4,208           | 11.1   | 54,578                | 17.3%     | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 21.8                        | -0.5%  | 1.1  | 6,348               | 16.8                    | 3,972           | 5.5    | 23,685                | 28.1%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 33.1                        | -1.0%  | 1.4  | 5,062               | 11.2                    | 14,982          | 2.2    |                       | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 18.6                        | -0.8%  | 1.4  | 4,217               | 7.7                     | 14,982          | 1.2    | 24,400                | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 28.1                        | -0.7%  | 1.3  | 2,303               | 25.8                    | 4,640           | 6.1    | 31,200                | 30.0%     | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BDS KCN           | 21.7                        | 0.5%   | 1.1  | 3,774               | 2.4                     | 4,603           | 4.7    | 19,100                | 23.2%     | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BDS KCN           | 32.6                        | 1.1%   | 1.6  | 1,086               | 10.5                    | 4,880           | 6.7    | 29,800                | 29.2%     | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BDS KCN           | 45.0                        | -0.4%  | 1.8  | 646                 | 5.6                     |                 |        | 52,400                | 42.8%     | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BDS KCN           | 46.6                        | -1.9%  | 1.8  | 908                 | 3.0                     | 1,217           | 38.3   |                       | 0.5%      | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 28.4                        | 0.0%   | 1.0  | 7,180               | 26.3                    | 1,916           | 14.8   | 25,000                | 23.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Vật liệu xây dựng | 57.5                        | -2.5%  | 0.9  | 10,886              | 6.9                     | 1,896           | 30.3   | 68,300                | 10.6%     | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BDS               | 28.5                        | -1.4%  | 1.1  | 2,816               | 7.6                     | 5,227           | 5.5    | 36,200                | 23.9%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BDS               | 35.5                        | 1.4%   | 0.4  | 1,106               | 4.9                     | 1,576           | 22.5   | 37,700                | 32.5%     | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BDS               | 39.1                        | 2.4%   | 1.6  | 652                 | 10.7                    | 2,557           | 15.3   | 38,100                | 44.9%     | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Phân bón          | 71.3                        | -1.0%  | 1.5  | 1,177               | 14.1                    | 14,120          | 5.0    | 60,500                | 18.4%     | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Dầu khí           | 37.6                        | -0.9%  | 1.3  | 640                 | 5.0                     | 6,793           | 5.5    | 42,000                | 3.0%      | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Dầu khí           | 29.5                        | -0.5%  | 0.8  | 678                 | 4.9                     | 2,625           | 11.2   | 29,000                | 18.1%     | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 98.2                        | 0.0%   | 0.7  | 8,172               | 2.0                     | 2,292           | 42.8   | 122,300               | 41.1%     | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 39.9                        | -1.5%  | 1.1  | 2,204               | 3.7                     | 1,340           | 29.8   | 45,000                | 20.4%     | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 34.1                        | -2.0%  | 1.1  | 709                 | 11.0                    | 993             | 34.3   | 33,000                | 6.3%      | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 25.8                        | -0.4%  | 1.4  | 624                 | 5.8                     | 7,698           | 3.4    | 26,000                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 13.3                        | -1.8%  | 1.1  | 1,354               | 7.2                     | 3,895           | 3.4    | 14,500                | 55.8%     | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Bán lẻ            | 75.7                        | 0.9%   | 1.2  | 6,879               | 13.6                    | 2,605           | 29.1   | 84,500                | 30.6%     | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Bán lẻ            | 84.2                        | -0.5%  | 1.2  | 5,238               | 6.8                     | 3,456           | 24.4   | 96,000                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 54.1                        | 3.8%   | 1.5  | 3,440               | 13.5                    | 7,475           | 7.2    | 55,200                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 80.9                        | -1.1%  | 0.8  | 1,154               | 3.5                     | 2,965           | 27.3   | 95,000                | 29.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 76.3                        | 2.3%   | 1.2  | 608                 | 4.2                     | 12,800          | 6.0    | 67,500                | 30.5%     | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 57.5                        | 1.1%   | 0.6  | 753                 | 3.2                     | 7,059           | 8.1    | 57,000                | 48.8%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 83.7                        | 1.2%   | 0.8  | 4,622               | 5.2                     | 5,901           | 14.2   | 91,900                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |

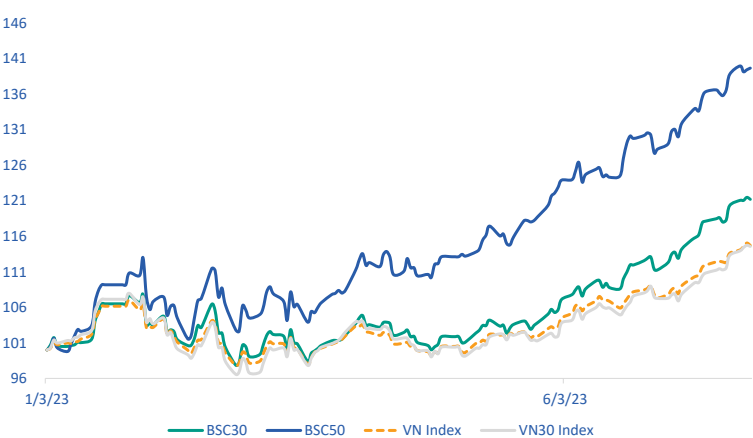
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

|         | BSC30  | BSC50  | VN Index | VN30 Index |
|---------|--------|--------|----------|------------|
| 1 ngày  | -0.23% | 0.17%  | -0.29%   | -0.15%     |
| 1 tuần  | 2.43%  | 2.23%  | 2.09%    | 2.69%      |
| 1 tháng | 15.39% | 16.08% | 11.38%   | 12.14%     |
| 3 tháng | 20.22% | 24.52% | 15.17%   | 15.18%     |



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành       | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng   | 29.4                        | -1.5%  | 1.1  | 6,133               | 10.2                    | 3,520           | 8.3    | 1.3 | 27.0%     | 16.1%   |
| ACB      | Ngân hàng   | 22.2                        | -0.7%  | 1.0  | 3,741               | 6.9                     | 3,742           | 5.9    | 1.4 | 30.0%     | 26.3%   |
| HDB      | Ngân hàng   | 17.2                        | 0.0%   | 0.9  | 2,163               | 5.5                     | 2,738           | 6.3    | 1.3 | 19.7%     | 22.6%   |
| LPB      | Ngân hàng   | 16.5                        | 0.9%   | 1.5  | 1,240               | 6.6                     | 2,135           | 7.7    | 1.1 | 4.2%      | 15.9%   |
| VIB      | Ngân hàng   | 20.7                        | -0.7%  | 1.3  | 2,278               | 3.8                     | 3,469           | 6.0    | 1.6 | 20.5%     | 29.7%   |
| VND      | Chứng khoán | 19.4                        | 0.5%   | 2.0  | 1,027               | 26.0                    | 489             | 39.7   | 1.6 | 23.5%     | 4.8%    |
| TPB      | Ngân hàng   | 18.6                        | -1.3%  | 1.1  | 1,776               | 5.4                     | 2,697           | 6.9    | 1.3 | 28.9%     | 19.8%   |
| SSI      | chứng khoán | 29.5                        | 1.6%   | 1.7  | 1,920               | 21.0                    | 1,120           | 26.3   | 1.9 |           | 7.9%    |
| CII      | Xây dựng    | 20.6                        | 2.5%   | 1.9  | 254                 | 15.0                    | 218             | 94.7   | 1.0 | 9.1%      | 1.0%    |
| C4G      | Xây dựng    | 14.4                        | -0.7%  | 2.1  | 211                 | 2.1                     | 791             | 18.2   | 1.3 | 0.0%      | 8.2%    |
| CTD      | Xây dựng    | 68.8                        | -5.5%  | 2.0  | 223                 | 6.4                     | 184             | 374.0  | 0.6 | 49.0%     | 0.2%    |
| HHV      | Xây dựng    | 15.9                        | -0.9%  | 1.7  | 228                 | 6.6                     | 903             | 17.6   | 0.7 | 4.7%      | 3.9%    |
| LCG      | Xây dựng    | 14.2                        | 0.7%   | 2.1  | 117                 | 6.7                     | 812             | 17.4   | 1.1 | 3.3%      | 6.1%    |
| BCM      | KCN         | 78.5                        | 0.1%   | 0.9  | 3,533               | 0.2                     | 1,170           | 67.1   | 4.8 | 2.7%      | 8.1%    |
| HUT      | KCN         | 20.2                        | -0.5%  | 1.5  | 306                 | 3.2                     | 162             | 124.8  | 1.8 | 1.9%      | 1.4%    |
| PHR      | KCN         | 52.8                        | 1.5%   | 1.5  | 311                 | 1.3                     | 6,557           | 8.1    | 2.1 | 15.2%     | 26.8%   |
| SZC      | KCN         | 37.0                        | 0.7%   | 1.9  | 193                 | 1.2                     | 1,393           | 26.6   | 2.7 | 3.0%      | 10.8%   |
| HSG      | Vật liệu    | 18.8                        | 0.3%   | 2.1  | 502                 | 13.5                    | (1,694)         |        | 1.1 | 17.8%     | -9.6%   |
| HT1      | Vật liệu    | 16.7                        | -1.5%  | 1.5  | 277                 | 1.6                     | 166             | 100.5  | 1.3 | 3.4%      | 1.2%    |
| NKG      | Vật liệu    | 19.7                        | 0.0%   | 2.3  | 225                 | 6.3                     | (2,586)         |        | 1.0 | 10.7%     | -11.8%  |
| PTB      | Vật liệu    | 51.5                        | -1.9%  | 1.1  | 150                 | 1.4                     | 6,017           | 8.6    | 1.3 | 16.7%     | 15.7%   |
| KSB      | Vật liệu    | 31.5                        | -1.1%  | 1.8  | 104                 | 4.9                     | 1,393           | 22.6   | 1.2 | 3.4%      | 5.6%    |
| NVL      | BDS         | 17.9                        | 3.8%   | 1.0  | 1,513               | 54.6                    | 362             | 49.3   | 0.9 | 3.7%      | 1.9%    |
| DXG      | BDS         | 18.1                        | 6.8%   | 2.3  | 479                 | 33.5                    | (240)           |        | 1.2 | 18.3%     | -1.6%   |
| HDC      | BDS         | 39.4                        | 1.4%   | 1.6  | 231                 | 22.0                    | 2,526           | 15.6   | 2.8 | 2.0%      | 20.9%   |
| DIG      | BDS         | 26.0                        | 2.2%   | 2.6  | 689                 | 52.1                    | 262             | 99.3   | 2.3 | 5.7%      | 2.1%    |
| IJC      | BDS         | 15.0                        | 0.7%   | 2.0  | 164                 | 2.3                     | 1,491           | 10.1   | 1.0 | 6.4%      | 10.2%   |
| BSR      | Dầu khí     | 18.4                        | 0.5%   | 1.4  | 2,480               | 6.0                     | 4,750           | 3.9    | 1.1 | 0.4%      | 33.2%   |
| PVT      | Dầu khí     | 23.3                        | -2.1%  | 1.2  | 328                 | 5.4                     | 2,740           | 8.5    | 1.2 | 14.5%     | 15.4%   |
| PLC      | Săm lốp     | 39.4                        | -1.0%  | 1.8  | 138                 | 0.6                     | 1,355           | 29.1   | 2.5 | 1.3%      | 8.2%    |
| DRC      | Tiện ích    | 23.5                        | 1.5%   | 1.3  | 121                 | 0.8                     | 1,971           | 11.9   | 1.6 | 10.0%     | 13.4%   |
| REE      | Tiện ích    | 67.1                        | -1.2%  | 0.8  | 1,192               | 2.4                     | 6,714           | 10.0   | 1.7 | 49.0%     | 18.6%   |
| GEX      | Tiện ích    | 22.9                        | 0.7%   | 2.0  | 846                 | 21.5                    | 372             | 61.4   | 1.6 | 11.8%     | 2.5%    |
| NT2      | Tiện ích    | 29.1                        | -3.2%  | 0.8  | 364                 | 2.0                     | 2,473           | 11.8   | 1.8 | 15.5%     | 15.6%   |
| HDG      | Tiện ích    | 32.8                        | 2.3%   | 1.7  | 436                 | 2.2                     | 3,775           | 8.7    | 1.8 | 25.1%     | 22.6%   |
| PC1      | Tiện ích    | 28.4                        | -0.9%  | 1.4  | 333                 | 4.0                     | 1,257           | 22.5   | 1.5 | 6.1%      | 6.8%    |
| GEG      | Tiện ích    | 15.5                        | 0.3%   | 1.1  | 229                 | 0.8                     | 902             | 17.1   | 1.7 | 46.4%     | 5.7%    |
| BCG      | Dầu khí     | 10.7                        | 6.5%   | 2.2  | 247                 | 18.3                    | 220             | 48.3   | 0.9 | 1.7%      | 1.5%    |
| SAB      | Bán lẻ      | 160.2                       | -0.9%  | 0.1  | 4,467               | 1.1                     | 6,863           | 23.3   | 4.2 | 62.3%     | 19.1%   |
| QNS      | Bán lẻ      | 52.8                        | 0.2%   | 0.6  | 819                 | 3.2                     | 4,226           | 12.5   | 2.1 | 16.9%     | 17.5%   |
| FRT      | Bán lẻ      | 78.0                        | 2.0%   | 1.5  | 462                 | 5.8                     | 1,620           | 48.1   | 5.3 | 32.9%     | 11.5%   |
| DGW      | Bán lẻ      | 54.1                        | 3.2%   | 2.0  | 393                 | 5.4                     | 3,397           | 15.9   | 3.6 | 24.4%     | 24.7%   |
| DBC      | Bán lẻ      | 25.4                        | -2.3%  | 2.1  | 267                 | 8.9                     | (48)            |        | 1.3 | 6.5%      | -0.2%   |
| PET      | Bán lẻ      | 29.6                        | -0.3%  | 2.3  | 127                 | 0.8                     | 1,026           | 28.9   |     |           | 4.3%    |
| BAF      | Bán lẻ      | 23.4                        | -1.3%  |      | 146                 | 2.4                     | 1,409           | 16.6   | 1.8 | 0.1%      | 11.8%   |
| ANV      | Thủy sản    | 37.3                        | 0.0%   | 1.6  | 216                 | 4.2                     | 4,368           | 8.5    | 1.6 | 3.8%      | 20.1%   |
| VSC      | Logistics   | 34.7                        | -2.4%  | 0.5  | 183                 | 2.7                     | 2,087           | 16.6   | 1.6 | 3.4%      | 9.4%    |
| HAH      | Logistics   | 48.9                        | -2.0%  | 1.2  | 149                 | 5.6                     | 9,072           | 5.4    | 1.4 | 4.6%      | 34.4%   |
| CTR      | Công nghệ   | 72.5                        | -0.7%  | 1.4  | 361                 | 0.6                     | 4,040           | 17.9   | 4.7 | 10.0%     | 29.3%   |
| TNG      | Dệt may     | 20.4                        | -1.4%  | 1.7  | 101                 | 1.4                     | 2,665           | 7.7    | 1.4 | 22.0%     | 19.3%   |

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                               | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

**BSC Trụ sở chính**  
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**  
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639